

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/HS-ST

Ngày: 26/5/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Trị.

Bà Đinh Thị Sang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Bạch Nam Chu Lai – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 28/2026/TLST-HS ngày 31 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2026/QĐXXST-HS ngày 21/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/HSST-QĐ ngày 12/5/2026 đối với các bị cáo:

1- Trần Thị Bích T, sinh ngày 10/6/1989, tại: xã B, tỉnh Gia Lai; Thẻ căn cước công dân: 052189003739; nơi cư trú: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T1, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1965; chồng: Huỳnh Tấn H, sinh năm 1993, con: có 01 người con, sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2- Huỳnh Tấn H, sinh ngày 21/8/1993, tại: xã B, tỉnh Gia Lai; Thẻ căn cước công dân: 052093015721; nơi cư trú: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: nông; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1976; vợ: Trần Thị Bích T, sinh năm 1989, con: có 01 người con, sinh năm 2021; tiền án, tiền

sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:* Vợ chồng ông Đỗ Thành Đ, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1980;

Trú tại: Tổ dân phố D, xã Đ, tỉnh Gia Lai (có đơn xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Trần G, sinh năm 1965;

Trú tại: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai (có mặt).

+ Phan Văn T2, sinh năm 1974;

Trú tại: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Đinh Văn B, sinh năm 1994;

Trú tại: Làng X, xã B, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

+ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1990;

Trú tại: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

+ Đỗ Quốc T3, sinh năm 1974;

Trú tại: B P, xã T, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

+ Thái Kim L2, sinh năm 1984;

Trú tại: K, xã T, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/9/2025, anh Đỗ Thành Đ (sinh năm 1982) cùng vợ là Nguyễn Thị Bích L1 (sinh năm 1980, đều ở tổ dân phố D, xã Đ, tỉnh Gia Lai) về nhà riêng ở thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai. Khoảng 08 giờ ngày 06/9/2025, anh Đ rủ một số người quen ở địa phương đến nhậu, trong đó có vợ chồng Huỳnh Tấn H (sinh năm 1993) và Trần

Thị Bích T (sinh năm 1989, đều ở thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai). Anh Đ làm nghề mua bán bò nên luôn bỏ tiền trong cốp xe mô tô để tiện sử dụng, trong lúc tổ chức nhậu, anh Đ mở cốp xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 81G1-140.48 của mình và lấy túi vải có đựng tiền đưa 200.000 đồng cho H để nhờ đi mua rượu rồi cất túi vào lại cốp xe. Tuy nhiên, khi H ra cổng thì gặp anh Nguyễn Hữu H2 (sinh năm 1986, ở thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai) mang rượu đến nên H đem tiền trả lại cho anh Đ. Anh Đ tiếp tục mở cốp xe lấy túi vải đựng tiền và lấy tiền lẻ đưa trả cho anh H2. Lúc này, T (vợ H) đang ở hiên nhà anh Đ thấy anh Đ cất túi tiền trong cốp xe.

Khoảng 14 giờ cùng ngày, vợ chồng H rủ vợ chồng anh Đ đến nhà mình chơi. Khi đến nhà H, anh Đ tiếp tục mở cốp xe lấy tiền đưa cho T đi mua bia. T thấy anh Đ để nhiều tiền trong cốp xe, sơ hở, nên nảy sinh ý định trộm cắp túi tiền của anh Đ. Sau khi nhậu xong, vợ chồng anh Đ đi mua sắm một số đồ dùng, còn lại số tiền 12.200.000 đồng (*mười hai triệu hai trăm nghìn đồng*), gồm 51 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng và 04 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, anh Đ tiếp tục bỏ trong túi vải và cất vào cốp xe mô tô trên. Khoảng 21 giờ cùng ngày, vợ chồng anh Đ về nhà tại thôn P, xã B và dựng xe mô tô biển số 81G1-140.48 ở hiên nhà rồi đi ngủ, không đóng khóa cổng. Vào thời điểm trên, H và T đang ở nhà, T nói với H việc anh Đ có cất nhiều tiền trong cốp xe và rủ H cùng đi trộm cắp tiền của anh Đ để trả nợ, tiêu xài, H đồng ý.

Khoảng 22 giờ cùng ngày, H điều khiển xe mô tô biển số 77X3-2580 chở T đến ngang qua nhà anh Đ thì thấy xe mô tô của anh Đ đang dựng ở hiên nhà. H điều khiển xe mô tô 77X3-2580 chở T đi cách nhà anh Đ khoảng 1km rồi dựng xe và cả hai đi bộ quay lại nhà anh Đ. H vào hiên nhà dắt xe mô tô của anh Đ lùi ra, T hỗ trợ giữ đuôi xe cho khỏi ngã, cả hai cùng đưa xe mô tô ra sân nhà. T đứng giữ xe, H lén lút dùng tay trái nắm mép dưới yên xe bên trái giở lên tạo khoảng trống rồi dùng tay phải thò vào trong cốp xe lấy túi vải ra. Hữu lục túi vải thấy có tiền và một số giấy tờ, H lấy tiền đưa cho T cầm rồi bỏ giấy tờ vào túi vải và tiếp tục kéo yên xe lên, bỏ túi vải vào lại cốp xe. Sau đó, H, T dắt xe mô tô của anh Đ vào dựng ở sân nhà, gần sát mái hiên rồi đi bộ ra lấy xe mô tô của mình chạy về nhà. H, T ra nhà bếp, cùng đếm tiền được 12.200.000 đồng (*mười hai triệu hai trăm nghìn đồng*), sau đó H, T sử dụng số tiền trộm được để trả nợ và tiêu xài hết.

Khoảng 04 giờ ngày 07/9/2025, vợ chồng anh Đ điều khiển xe mô tô biển số 81G1-140.48 về xã Đ, khi đến chợ A, tỉnh Gia Lai, vợ chồng anh Đ ghé vào ăn sáng. Lúc này, anh Đ mở cốp xe lấy tiền trả thì phát hiện bị mất số tiền trên, nên đến Công an xã B trình báo sự việc. Qua xác minh nguồn tin, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G xác định được H và T đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự, Huỳnh Tấn H và Trần Thị Bích T đã bồi thường cho anh Đ số tiền 12.200.000 đồng (*mười hai triệu hai trăm nghìn đồng*). Anh Đ đã làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho H, T, không yêu cầu khác.

Vật chứng vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra tạm giữ và đã xử lý các vật chứng, đồ vật, tài liệu sau:

- 01 chiếc ví bằng vải, màu đen của anh Đỗ Thành Đ sử dụng đựng số tiền bị mất trộm (đã trả chiếc ví lại cho anh Đỗ Thành Đ).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu PSMOTO, biển số 77X3-2580 do vợ chồng H, T sử dụng đi trộm cắp tài sản. Xe mô tô này của ông Phan Văn T2 (sinh năm 1974, ở thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai) cho vợ chồng Hữu mượn từ trước để đi lại (đã trả xe mô tô này cho ông Phan Văn T2).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu MAX, biển số 51H1-1633 do H mua lại sau khi trộm cắp tài sản và đã bán cho ông Trần G (sinh năm 1965, ở thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai, đã trả xe mô tô này cho ông Trần G).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu DAME, biển số 77S7-5322 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu XIAOMI REDMI của Huỳnh Tấn H, không phải là vật chứng của vụ án (đã trả xe mô tô và điện thoại này cho Huỳnh Tấn H).

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3X của Trần Thị Bích T, không phải là vật chứng của vụ án (đã trả điện thoại này cho Trần Thị Bích T).

Bản cáo trạng số 08/CT-VKSGL-KV ngày 26/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Gia Lai truy tố các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần G đã nhận lại xe mô tô nhãn hiệu MAX, biển số 51H1-1633 do Cơ quan Cảnh sát điều tra trả lại, hiện nay ông đang sử dụng nên không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Gia Lai giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Về hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Thị Bích T mức án tù 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn H mức án tù 06 đến 09 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

+ Về chiếc xe mô tô nhãn hiệu MAX, biển số 51H1-1633, ông Trần G hiện nay đang sử dụng và khi mua ông G không biết việc các bị cáo dùng tiền phạm tội mua xe này; nay ông G không có yêu cầu gì nên miễn xét. Số tiền bán xe mô tô trên cho ông G 2.000.000 đồng, các bị cáo đã tiêu xài hết và các bị cáo đã trả lại đủ 12.200.000 đồng cho người bị hại nên không xem xét để truy thu nộp ngân sách nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Huỳnh Tấn H và Trần Thị Bích T đã bồi thường cho vợ chồng anh Đ số tiền 12.200.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng). Bị hại đã làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo H, T, không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên đề nghị miễn xét. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần G, Phan Văn T2 không có yêu cầu gì thêm nên miễn xét.

Các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H không có ý kiến tranh luận về quan điểm luận tội cũng như đề nghị giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H đã biết ăn năn hối hận về hành vi sai trái của mình xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Gia Lai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và Điều luật áp dụng: Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, thể hiện:

Vì muốn có tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên khoảng 22 giờ ngày 06/9/2025, tại nhà của anh Đỗ Thành Đ ở thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai, lợi dụng đêm tối và sự mất cảnh giác của anh Đ để xe mô tô ở hiên nhà, không đóng khóa cổng, các bị cáo Trần Thị Bích T và Huỳnh Tấn H đã lén lút, đột nhập vào sân nhà, sau đó giở yên xe mô tô lấy trộm số tiền 12.200.000 đồng của vợ chồng anh Đ để bên trong yên xe. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H phạm tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Gia Lai truy tố là có căn cứ.

[3] Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật mà còn gây mất trật tự trị an ở địa phương, gây hoang mang cho quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, ý thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành

vi phạm tội. Do đó, cần phải xử phạt các bị cáo bằng pháp luật hình sự nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[4] Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó: Bị cáo T là người khởi xướng, rủ rê bị cáo H và giúp sức hỗ trợ giữ xe để bị cáo H lấy tiền trong yên xe; Bị cáo H là người thực hành tích cực, trực tiếp giở yên xe mô tô lấy số tiền 12.200.000 đồng và giúp sức điều khiển xe chở bị cáo T đi trộm cắp tài sản. Sau khi chiếm đoạt tài sản, các bị cáo cùng nhau sử dụng số tiền chiếm đoạt để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Do đó mức hình phạt của bị cáo T cao hơn bị cáo H.

[5] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

[5.1] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt.

[5.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có.

[5.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người bị hại có đơn bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo có con còn nhỏ tuổi, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xét thấy bị cáo Trần Thị Bích T là người khởi xướng, rủ rê thực hiện hành vi phạm tội nên cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thể hiện sự khoan hồng của pháp luật để bị cáo an tâm cải tạo.

Bị cáo Huỳnh Tấn H có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng Điều 36 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo tự cải tạo tại địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Bị cáo H được miễn khấu trừ thu nhập vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn (có xác nhận của địa phương).

[6] Đối với ông Trần G khi mua xe mô tô nhãn hiệu MAX, biển số 51H1-1633 giá 2.000.000 đồng, ông không biết nguồn gốc xe là do bị cáo H dùng số tiền trộm cắp 1.500.000 đồng mua và bán lại cho ông G; bị cáo H cũng không cho ông biết nguồn gốc của xe mô tô này. Do vậy, không có căn cứ xử lý hình sự đối với ông G là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu PSMOTO, biển số 77X3-2580 do vợ chồng bị cáo H, T sử dụng đi trộm cắp tài sản. Xe mô tô này của ông Phan Văn T2 cho vợ chồng bị cáo Hữu mượn từ trước để đi lại, không biết các bị cáo sử dụng đi trộm cắp tài sản nên cơ quan Cảnh sát điều tra trả lại cho ông T2 là phù hợp.

[7] Về bồi thường thiệt hại: Các bên đương sự không có yêu cầu gì nên không giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng: Truy thu tiền thu lợi bất chính và tiền do phạm tội mà có với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) của các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh

Tấn H từ việc mua bán xe mô tô nhãn hiệu MAX, biển số 51H1-1633 để nộp ngân sách nhà nước.

[9] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo là 200.000 đồng.

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Gia Lai luận tội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, về đề nghị mức hình phạt và xử lý tiền do phạm tội mà có đối với các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Thị Bích T;

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Huỳnh Tấn H;

Căn cứ Điều 106; Điều 135; Điều 136 của Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Trần Thị Bích T 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

2.2. Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn H 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh G nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Huỳnh Tấn H cho Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Trong trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật thi hành án hình sự.

Bị cáo Huỳnh Tấn H được miễn khấu trừ thu nhập.

3. Về bồi thường thiệt hại: Các bên đương sự không yêu cầu gì thêm nên không giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng: Buộc các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H phải nộp lại số tiền do phạm tội mà có và thu lợi bất chính là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Trần Thị Bích T, Huỳnh Tấn H mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 4 – Gia Lai;
- Phòng HSNV (PV06) CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 4, tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo; bị hại;
- Đương sự vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Phương Thảo

